



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 05.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136. Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):

☐ Có

Không ☐





Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4.2024.
- Văn bản giải trình.



TU THANH PHỤNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: 12.2024/CV-HHA
---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
quý IV năm tài chính 2024 tăng so với
cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
---oOo---
TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Quý IV Năm 2023 (từ 01/07/2023 đến 30/09/2023)	Quý IV năm 2024 (từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	471	504	7%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	419	738	76%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	430.065	401.857	-7%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.206	14.473	178%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	255.408	246.249	-4%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	353.918	380.480	8%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	674.597	734.872	9%

- * Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm tài chính 2024 tăng 178% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023 là do :
- Sản lượng sản xuất tăng 7% và sản lượng tiêu thụ tăng 76% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023
 - Doanh thu tài chính tăng 71% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023
 - Do kiểm soát tốt giá nguyên liệu đầu vào nên tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần giảm 2% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023
 - Chi phí lãi vay giảm 20% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2023

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



VŨ QUANG CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.894.109.613	677.830.052.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.048.391.177	14.253.361.170
1. Tiền	111		36.048.391.177	14.253.361.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	62.138.069.664	40.517.104.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.138.069.664	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.249.386.289	255.407.570.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	115.108.538.686	170.648.211.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.843.244.332	3.249.093.595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	59.617.894.644	56.972.171.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.679.708.627	24.625.733.253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	-	(87.639.878)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	380.479.926.092	353.918.118.321
1. Hàng tồn kho	141		380.479.926.092	353.918.118.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.978.336.391	13.733.898.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.405.037.491	2.141.082.054
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.573.298.900	11.592.816.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		438.004.280.978	396.117.301.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.228.371.547	2.187.874.858
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	36.228.371.547	2.187.874.858
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		243.108.832.803	248.983.276.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	141.041.346.102	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		273.474.181.348	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.432.835.246)	(121.243.335.919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	11.561.717.730	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		14.417.317.315	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.855.599.585)	(1.516.564.291)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	90.505.768.971	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.776.051.043)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.749.503.009	5.956.906.481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.749.503.009	5.956.906.481
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	100.849.526.129	95.044.572.712
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	65.445.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.420.973.871)	(1.475.927.288)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.068.047.490	43.944.671.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	51.068.047.490	43.944.671.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.177.898.390.591	1.073.947.354.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		858.355.637.330	774.452.689.487
I. Nợ ngắn hạn	310		734.871.585.301	674.597.136.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53.725.996.223	30.718.042.433
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.647.697.267	1.022.907.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.869.610.908	19.935.000.726
4. Phải trả người lao động	314		6.235.145.311	4.555.446.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.498.343.720	9.116.038.844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	651.894.753.564	609.249.662.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		123.484.052.029	99.855.553.031
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	49.343.009.222	34.072.948.947
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	58.739.857.000	35.454.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.401.185.807	30.328.304.084
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.542.753.261	299.494.665.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	319.542.753.261	299.494.665.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.261.187.846	13.213.099.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.149.621.941	2.857.707.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.111.565.905	10.355.391.832
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.177.898.390.591	1.073.947.354.721

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			01/07/2024- 30/09/2024	01/07/2023- 30/09/2023	01/10/2023- 30/09/2024	01/10/2022- 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	402.053.123.750	430.107.536.346	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	196.133.701	42.779.098	580.288.833	52.240.441
3. Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	10		401.856.990.049	430.064.757.248	1.537.925.580.058	1.396.760.366.426
4. Giá vốn hàng bán	11	23	372.228.138.253	406.760.275.008	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.628.851.796	23.304.482.240	120.691.118.652	98.718.967.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.480.521.791	6.694.542.871	24.696.990.484	12.271.610.393
7. Chi phí tài chính	22	25	12.017.749.489	16.521.119.687	53.162.905.562	61.167.605.427
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.007.812.339	13.687.902.390	46.021.425.705	54.692.276.002
8. Chi phí bán hàng	25	26	6.078.760.385	3.461.065.657	23.014.112.660	13.244.311.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.285.267.326	4.149.505.738	26.371.820.159	19.277.949.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	30		16.727.596.387	5.867.334.029	42.839.270.755	17.300.710.829
11. Thu nhập khác	31	28	311.462.361	1.732.808.153	694.260.793	2.111.170.777
12. Chi phí khác	32	29	664.275.266	165.617.421	2.918.572.505	698.128.075
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(352.812.905)	1.567.190.732	(2.224.311.712)	1.413.042.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.374.783.482	7.434.524.761	40.614.959.043	18.713.753.531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.902.053.226	2.228.996.546	8.503.393.138	8.358.361.699
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.472.730.256	5.205.528.215	32.111.565.905	10.355.391.832


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024


Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.614.959.043	18.713.753.531
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.921.177.443	15.099.860.153
- Các khoản dự phòng	03		(142.593.295)	(273.997.121)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.233.757.667)	1.530.073.379
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.095.391.086)	(9.733.624.673)
- Chi phí lãi vay	06	25	46.021.425.705	54.692.276.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.085.820.143	80.028.341.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.519.592.173)	96.438.501.384
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.561.807.771)	(50.841.647.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		59.294.648.378	41.761.704.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.387.331.763)	(2.755.643.451)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.021.425.705)	(54.692.276.002)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(11.934.472.245)	(3.495.382.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(463.073.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.955.838.864	105.980.524.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.839.330.002)	(15.957.065.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		154.545.455	5.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.033.410.022)	(105.235.776.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.016.721.796	48.263.604.099
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(45.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.179.815.096	1.168.331.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.521.657.677)	(112.660.905.068)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này	Đơn vị tính: VND
			(Từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.396.938.896.103	1.303.055.882.666
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.364.082.369.095)	(1.294.952.858.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.742.072.000)	(14.065.231.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.333.497.259	(11.378.829.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.767.678.446	(18.059.210.400)
Tiến và tương đương tiền đầu năm	60	3	14.253.361.170	32.029.766.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.351.561	282.805.526
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.048.391.177	14.253.361.170

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng


Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần 10.000 VND
Tổng số cổ phần 23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135
Fax: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	54,06%	54,06%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiến và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

- 25 - 50 năm
- 03 - 14 năm
- 04 - 08 năm
- 03 - 08 năm

2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

- 07 - 15 năm
- 08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.14 Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.18 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến lương tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiến lãi

Tiến lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

		Đơn vị tính: VND	
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/10/2023
	Tiền mặt	1.675.047.512	1.535.170.821
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.373.343.665	12.718.190.349
	Tổng cộng	36.048.391.177	14.253.361.170
4	Các khoản đầu tư tài chính		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
		30/09/2024	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Ngắn hạn	62.138.069.664	62.138.069.664
	Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	34.170.000.000	34.170.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27.968.069.664	27.968.069.664
	Dài hạn	-	-
	Trái phiếu (250 trái phiếu AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	-	-
	Tổng cộng	62.138.069.664	62.138.069.664
		01/10/2023	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Ngắn hạn	40.517.104.181	40.517.104.181
	Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181
	Dài hạn	250.000.000	250.000.000
	Trái phiếu (250 trái phiếu AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000
	Tổng cộng	40.767.104.181	40.767.104.181

4 Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024 VND			01/10/2023 VND		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn		102.270.500.000	70.183.546.129		96.270.500.000	64.128.592.712
Đầu tư vào Công ty con		71.445.000.000	70.024.026.129		65.445.000.000	63.969.072.712
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.769.879.101	65%	19.545.000.000	18.802.031.441
Công ty TNHH Happyfood ViệtNam	54,06%	51.900.000.000	51.254.147.028	51%	45.900.000.000	45.167.041.271
Đầu tư vào đơn vị khác		30.825.500.000	159.520.000		30.825.500.000	159.520.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	159.520.000		159.520.000	159.520.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Tổng cộng		30.825.500.000			30.825.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2023 và ngày 30/09/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5 Phải thu của khách hàng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	59.417.336.405	-	110.758.390.249	(87.639.878)
Bên liên quan	55.691.202.281	-	59.889.821.258	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	26.328.435.489	-	38.723.647.460	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	-	13.228.369.336	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	5.884.407.080	-	2.982.790.158	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	1.520.400.000	-	823.633.334	-
Trường Đại học Văn Hiến	8.771.277.828	-	4.047.498.720	-
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	155.268.228	-	83.882.250	-
Tổng cộng	115.108.538.686	-	170.648.211.507	(87.639.878)

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/10/2023
Bên thứ ba	10.843.244.332	3.249.093.595
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	10.843.244.332	3.249.093.595

7 Phải thu về cho vay

	30/09/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	17.462.894.644	-	20.972.171.901	-
Bên liên quan	42.155.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	42.155.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng cộng	59.617.894.644	-	56.972.171.901	-

8 Phải thu khác

	30/09/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	6.817.268.875	-	14.133.302.420	-
Phải thu tạm ứng	1.392.748.873	-	8.709.339.224	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.005.960	-	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.291.623.763	-	1.600.532.292	-
Phải thu tiền lãi cho vay	3.000.857.680	-	3.270.361.323	-
Các đối tượng khác	969.032.599	-	326.069.581	-
Bên liên quan	53.862.439.752	-	10.492.430.833	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	50.668.964.152	-	7.638.397.940	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	2.693.475.600	-	2.354.032.893	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	500.000.000	-
Tổng cộng	60.679.708.627	-	24.625.733.253	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/09/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	9.228.371.547	-	2.187.874.858	-
Kỳ quỹ thuế tài chính	8.468.826.000	-	1.444.050.000	-
Kỳ quỹ dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	669.685.547	-	653.964.858	-
Các đối tượng khác	25.025.000	-	25.025.000	-
Bên liên quan	27.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	27.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	36.228.371.547	-	2.187.874.858	-
9 Hàng tồn kho	30/09/2024		01/10/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.844.758.357	-	1.031.388.421	-
Công cụ, dụng cụ	2.351.064.159	-	2.437.904.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.355.880.650	-	1.225.014.726	-
Thành phẩm	371.406.444.040	-	349.223.811.130	-
Hàng hóa	12.902.039	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.508.876.847	-	-	-
Tổng cộng	380.479.926.092	-	353.918.118.321	-
10 Chi phí trả trước	30/09/2024		01/10/2023	
Chi phí trả trước ngắn hạn				
Tiền thuê đất			1.315.266.746	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm			312.871.748	304.774.702
Công cụ, dụng cụ			245.568.450	91.159.874
Phí sử dụng hạ tầng			185.021.384	-
Chi phí sửa chữa			64.791.665	-
Các chi phí khác			281.517.498	329.595.229
Tổng cộng			2.405.037.491	2.141.082.054
Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2024	01/10/2023
Tiền thuê đất			37.612.126.442	39.059.097.842
Chi phí sửa chữa			11.436.526.753	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ			2.019.394.295	1.430.862.151
Tổng cộng			51.068.047.490	43.944.671.164

11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Mua trong năm	-	3.698.067.760	-	1.126.760.602	4.824.828.362
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.140.390.318	-	-	-	2.140.390.318
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.293.211.000)	(1.129.861.002)	-	(2.423.072.002)
Tháo dỡ tài sản cố định	(372.524.000)	-	-	-	(372.524.000)
Giảm khác	-	(32.000.000)	-	-	(32.000.000)
Tại 30/09/2024	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	45.220.615.293	68.468.944.086	5.826.576.118	1.727.200.422	121.243.335.919
Khấu hao trong năm	5.607.963.889	6.069.651.757	435.862.995	79.479.801	12.192.958.442
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.360.000)	(1.129.861.002)	-	(1.194.221.002)
Tháo dỡ tài sản cố định	(332.849.311)	-	-	-	(332.849.311)
Tại 30/09/2024	50.495.729.871	74.997.847.041	5.132.578.111	1.806.680.223	132.432.835.246
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	120.026.405.279	24.858.807.563	1.661.070.839	368.833.954	146.915.117.635
Tại 30/09/2024	116.519.157.019	21.880.866.484	1.225.207.844	1.416.114.755	141.041.346.102

12 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Thuê tài chính trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.174.232.116)	-	-	(1.174.232.116)
Tại 30/09/2024	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Khấu hao trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(523.611.198)	-	-	(523.611.198)
Tại 30/09/2024	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại 30/09/2024	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730
13 Tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 30/09/2024	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	10.236.535.288	-	-	341.093.935	10.577.629.223
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	1.198.421.820
Tại 30/09/2024	11.421.207.112	-	-	354.843.931	11.776.051.043
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	91.652.184.726	-	-	52.006.065	91.704.190.791
Tại 30/09/2024	90.467.512.902	-	-	38.256.069	90.505.768.971

14	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/09/2024	01/10/2023
	Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza			1.878.034.091	1.878.034.091
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			4.871.468.918	4.078.872.390
	Tổng cộng			6.749.503.009	5.956.906.481
15	Phải trả người bán				
	Phải trả người bán ngắn hạn				
		30/09/2024	01/10/2023		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Bên thứ ba	37.036.496.571	37.036.496.571	27.795.811.831	27.795.811.831
	Bên liên quan	16.689.499.652	16.689.499.652	2.922.230.602	2.922.230.602
	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	16.504.248.170	16.504.248.170	2.922.230.602	2.922.230.602
	Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	-	-
	Tổng cộng	53.725.996.223	53.725.996.223	30.718.042.433	30.718.042.433
	Phải trả người bán dài hạn				
		30/09/2024	01/10/2023		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Bên thứ ba	31.274.133.236	31.274.133.236	15.982.472.961	15.982.472.961
	Bên liên quan	18.068.875.986	18.068.875.986	18.090.475.986	18.090.475.986
	Công ty TNHH Ngu Nghiệp Hùng Hậu	18.068.875.986	18.068.875.986	18.090.475.986	18.090.475.986
	Tổng cộng	49.343.009.222	49.343.009.222	34.072.948.947	34.072.948.947
16	Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước				
	Chi tiêu	01/10/2023	Phải nộp	Đã nộp	30/09/2024
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	112.688.606	112.688.606	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	4.553.381	-
	Thuế TNDN	13.953.170.734	8.503.393.138	11.934.472.245	10.522.091.627
	Thuế TNCN	1.497.811.625	1.387.959.431	1.221.487.219	1.664.283.837
	Thuế tài nguyên	6.588.160	49.354.240	40.394.240	15.548.160
	Tiến thuế đất	4.477.430.207	4.861.245.011	4.670.987.934	4.667.687.284
	Các loại thuế khác	-	84.828.480	84.828.480	-
	Tổng cộng	19.935.000.726	15.004.022.287	18.069.412.105	16.869.610.908

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17	Phải trả khác		
	Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2024	01/10/2023
	Bên thứ ba	3.493.343.720	9.111.038.844
	Kinh phí công đoàn	1.422.874.354	1.216.662.934
	Bảo hiểm xã hội	954.972.874	5.687.239.796
	Bảo hiểm y tế	224.915.917	917.763.202
	Bảo hiểm thất nghiệp	98.325.117	388.311.623
	Cố tức phải trả cho các cổ đông	139.761.400	144.055.600
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	652.494.058	757.005.689
	Bên liên quan	5.000.000	5.000.000
	Quỹ trái tim Hùng Hậu	5.000.000	5.000.000
	Tổng cộng	3.498.343.720	9.116.038.844
	Phải trả dài hạn khác	30/09/2024	01/10/2023
	Bên thứ ba	-	-
	Bên liên quan	58.739.857.000	35.454.300.000
	Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	58.739.857.000	35.454.300.000
	Tổng cộng	58.739.857.000	35.454.300.000
18	Vay và nợ thuê tài chính		
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2024	01/10/2023
	Vay ngắn hạn	634.363.910.136	592.815.647.941
	Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.981.213.615	22.940.675.404
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	239.196.000.000
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	18.977.856.116
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	93.201.627.000	97.927.536.000
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.706	213.773.580.421
	Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)	35.412.000.000	-
	Nợ dài hạn đến hạn trả	17.530.843.428	16.434.014.652
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.184.327.420	1.087.498.644
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
	Tổng cộng	651.894.753.564	609.249.662.593
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2024	01/10/2023
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.776.099.996	9.772.499.996
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	6.245.850.000	15.345.966.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	1.772.338.093
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	3.437.499.995
	Tổng cộng	15.401.185.807	30.328.304.084

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	609.249.662.593	609.249.662.593	1.410.508.417.815	1.367.863.326.844	651.894.753.564	651.894.753.564
Vay ngắn hạn	592.815.647.941	592.815.647.941	1.391.534.115.290	1.349.985.853.095	634.363.910.136	634.363.910.136
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.940.675.404	22.940.675.404	53.490.316.620	53.449.778.409	22.981.213.615	22.981.213.615
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	239.196.000.000	239.196.000.000	511.745.680.000	505.102.380.000	245.839.300.000	245.839.300.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	18.977.856.116	18.977.856.116	55.819.717.745	59.439.183.046	15.358.390.815	15.358.390.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	97.927.536.000	97.927.536.000	208.420.637.220	213.146.546.220	93.201.627.000	93.201.627.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	213.773.580.421	213.773.580.421	500.370.575.353	492.572.777.068	221.571.378.706	221.571.378.706
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	-	-	61.687.188.352	26.275.188.352	35.412.000.000	35.412.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	16.434.014.652	16.434.014.652	18.974.302.525	17.877.473.749	17.530.843.428	17.530.843.428
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	1.087.498.644	3.627.786.521	2.530.957.745	2.184.327.420	2.184.327.420
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Dài hạn	30.328.304.084	30.328.304.084			15.401.185.807	15.401.185.807
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	9.772.499.996	9.772.499.996	-	4.996.400.000	4.776.099.996	4.776.099.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	15.345.966.000	15.345.966.000	-	9.100.116.000	6.245.850.000	6.245.850.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	1.772.338.093	4.047.184.244	3.627.786.517	2.191.735.820	2.191.735.820
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	3.437.499.995	-	1.250.000.004	2.187.499.991	2.187.499.991
Tổng cộng	639.577.966.677	639.577.966.677	1.414.555.602.059	1.386.837.629.365	667.295.939.371	667.295.939.371

19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND					
Tại 01/10/2022	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.429.117.910	303.710.683.325
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(14.090.486.400)	(14.090.486.400)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)
Tại 01/10/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.111.565.905	32.111.565.905
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(11.742.072.000)	(11.742.072.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)
Tại 30/09/2024	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.261.187.846	319.542.753.261

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/12/2023, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thu ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 5% số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		30/09/2024	01/10/2023
b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	120.448.160.000
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
	Trường đại học Văn Hiến	18.913.910.000	18.913.910.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	72.014.940.000	72.014.940.000
	Tổng cộng	234.851.540.000	234.851.540.000
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(11.742.072.000)	(14.090.486.400)
d.	Cổ phiếu		
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.485.154	23.485.154
	<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.010	1.010
	<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.484.144	23.484.144
	<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-
20	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
	Ngoại tệ các loại:	30/09/2024	01/10/2023
	USD	86.587,15	13.803,78
	EUR	862,85	4.099,29
	CNY	2.775,20	2.775,20
	JPY	20.000,00	-
	SGD	900,00	-
	IDR	3.824.000,00	-
21	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
	Tổng cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
22	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Chiết khấu thương mại	5.057.398	8.193.489
	Hàng bán bị trả lại	575.231.435	26.836.752
	Giảm giá hàng bán	-	17.210.200
	Tổng cộng	580.288.833	52.240.441

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Năm nay	Năm trước
23	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
	Tổng cộng	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
24	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi, cho vay	11.743.893.631	8.017.972.071
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.196.952.000	89.331.200
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.501.967.006	4.164.307.122
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.233.757.667	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.420.180	-
	Tổng cộng	24.696.990.484	12.271.610.393
25	Chi phí tài chính		
	Chi phí lãi vay	46.021.425.705	54.692.276.002
	Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	(54.953.417)	738.604.677
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.084.630.334	4.206.651.369
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.530.073.379
	Chi phí tài chính khác	111.802.940	-
	Tổng cộng	53.162.905.562	61.167.605.427
26	Chi phí bán hàng		
	Chi phí cho nhân viên	8.872.679.957	5.920.678.206
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.304.543	4.564.930.379
	Các chi phí khác	4.244.128.160	2.758.703.373
	Tổng cộng	23.014.112.660	13.244.311.958
27	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí cho nhân viên	17.435.594.373	11.485.109.773
	Chi phí đồ dùng văn phòng	10.000.000	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.125.813	352.300.692
	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.823.904
	Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(87.639.878)	(1.012.601.798)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.273.580.283	2.610.520.826
	Các chi phí khác	5.204.159.568	5.837.796.015
	Tổng cộng	26.371.820.159	19.277.949.412
28	Thu nhập khác		
	Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154.545.455	1.626.321.402
	Tiến bồi thường, hỗ trợ	1.750.000	330.098.000
	Thu nhập khác	537.965.338	154.751.375
	Tổng cộng	694.260.793	2.111.170.777
29	Chi phí khác		
	Thuế bị phạt, bị truy thu	2.655.207.191	654.672.505
	Các khoản chi phí khác	263.365.314	43.455.570
	Tổng cộng	2.918.572.505	698.128.075

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.503.393.138	8.358.361.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.503.393.138	8.358.361.699

31 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.337.320.177	1.251.737.818.427
Chi phí nhân công	82.254.057.818	66.618.718.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.921.177.443	15.099.860.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.513.776.587	20.670.233.955
Chi phí bằng tiền khác	24.218.953.176	28.509.750.081
Tổng cộng	1.421.245.285.201	1.382.636.381.069

32 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.396.938.896.103	1.303.055.882.666
Tổng cộng	1.396.938.896.103	1.303.055.882.666

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.364.082.369.095)	(1.294.952.858.987)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
Tổng cộng	(1.367.863.326.844)	(1.300.369.480.851)

33 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 30/09/2024.

34 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	208.759.676	191.675.000
Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	156.218.588	-
Ông Lê Phạm Công Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	658.326.831	-
Tổng cộng		2.533.693.473	2.156.034.116

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	61.200.000	61.200.000
Trần Thanh Hương	Thành viên	-	13.500.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	-	13.500.000
Lê Thị Thủy Phương	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Tổng cộng		295.200.000	308.700.000

Giao dịch khác

		Năm nay	Năm trước
Vũ Quang Chính			
	Thu khác	1.310.607	4.417.654
	Chi khác	1.310.607	5.065.770
Lê Phạm Công Hoang			
	Thu khác	33.663	720.787
	Chi khác	33.663	720.787
	Tạm ứng	-	102.500.000
	Hoàn tạm ứng	70.000.000	32.500.000
Nguyễn Thu Trang			
	Tạm ứng	31.426.043	-
	Hoàn tạm ứng	31.426.043	-
Nguyễn Thị Mỹ Diệu			
	Thu khác	10.759.500	10.005.696
	Chi khác	10.759.500	5.696
	Tạm ứng	5.000.000	50.000.000
	Hoàn tạm ứng	20.000.000	35.000.000

b. Danh sách các bên liên quan**Các bên liên quan**

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu
 Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu
 Công ty TNHH Happyfood Vietnam
 Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu
 Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu
 Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu
 Quỹ trái tim Hùng Hậu
 Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu
 Công ty NHH Xăng Dầu Hùng Hậu
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-
 Công ty Cổ phần
 Trường Đại học Văn Hiến

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Thành viên cùng tập đoàn
 Thành viên cùng tập đoàn
 Thành viên cùng tập đoàn
 Thành viên cùng tập đoàn
 Thành viên cùng tập đoàn
 Thành viên cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.108.911.068	1.307.628.731
Cho mượn tiền	-	1.000.000.000
Mượn tiền	120.441.800.000	84.704.300.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.364.236.005	22.515.309.010
Chi phí mua hàng hóa	16.435.128.139	4.769.201.558
Cho vay tiền	8.764.000.000	36.000.000.000
Mượn tiền	-	11.790.000.000
Nhận cổ tức	6.181.000.000	-
Lãi cho vay	4.727.475.600	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	850.136.461	931.536.464
Chi phí khác	11.400.000	-
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.055.265.340	53.596.284.609
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.500	1.057.408
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Cho mượn tiền	86.013.540.000	7.464.400.000
Lãi tiền cho mượn	969.026.212	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.788.871	11.961.818
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.115.346	76.256.591
Thanh lý TSCĐ	50.000.000	-
Chi phí mua hàng	171.529.150	-

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 7, 8, 15 và 17.**35 Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	355.436.180.926	242.491.019.671
Trong nước	1.182.489.399.132	1.154.269.346.755
Tổng cộng	1.537.925.580.058	1.396.760.366.426


Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

36 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc



